

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 330/2023/DS-PT

Ngày: 11/8/2023

V/v “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Văn Ngọt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:* Bà Lê Thị Ngọc Phần – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 06 năm 2023 về “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 05 tháng 05 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 2063/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1952 (Đã chết)

Trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn C:

1. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1954 (Vợ)

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1981 (con)

3. Chị Phạm Thị M, sinh năm 1984 (con)

4. Anh Phạm Thanh P, sinh năm 1987 (con)

5. Chị Phạm Thị Ngọc L1, sinh năm 1989 (con)

6. Anh Phạm Thanh S, sinh năm 1992 (con)

Cùng trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Phạm Thị R, sinh năm 1971 (Con)

8. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1976 (Con) (Có mặt)

9. Cụ Phạm Văn K, sinh năm 1924 (Cha ông Chí) (Vắng mặt)

Cùng trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

10. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1979 (Con) (Có mặt)

Trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Bùi Thị L, Phạm Thị T, Phạm Thị M, Phạm Thị Ngọc L1, Phạm Thanh S ủy quyền hoàn toàn cho ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955, Trú tại H, T, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy ủy quyền ngày 05/12/2022. (Có mặt)

* Bị đơn: Bà Bùi Thị Đ1, sinh năm 1958

Trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là thừa kế quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật của ông Phạm Văn D1:

1. Chị Phạm Thị Mỹ D2, sinh năm 1982

Trú tại: Số A, Đ, phường H, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1993

Trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1988

Trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Chị Phạm Thị Mỹ C1, sinh năm 1990

Trú tại: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2, bà Phạm Thị Mỹ C1 ủy quyền hoàn toàn cho bà Phan Thị Hồng H1, sinh năm 1984, địa chỉ: 9, N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

5. Chị Phạm Thị Mỹ L2, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: ấp D, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2020 của ông Phạm Văn C, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:*

Nguyên, trước ngày giải phóng, cha mẹ vợ ông Phạm Văn C là cụ Bùi Văn L3 (chết năm 1978) và cụ Huỳnh Thị Đ2 (chết năm 1988) có tặng cho vợ ông C và bà Bùi Thị L một phần đất thuộc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 5, có diện tích 593m² tại ấp C (nay là ấp T), xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Cùng thời gian này, cha mẹ vợ ông C cũng cho bà Bùi Thị Đ1 (em ruột bà L) một phần đất thuộc thửa đất số 256, tờ bản đồ số 37 có diện tích 379,2m² phần đất của bà Đ1 được tặng cho nằm phía trước phần diện tích của bà L.

Để thuận tiện cho việc đi lại và di chuyển vật dụng làm nông nghiệp được thuận lợi cho gia đình bà Bùi Thị L, cha mẹ vợ ông C có chừa một lối đi chung (đi từ nhà bà L ra phía trước) có diện tích chiều ngang là 1,6m, chiều dài là 30m. Lối đi này, gia đình ông C sử dụng đi lại ổn định từ trước giải phóng cho đến sau này. Đến tháng 05/2019, bà L thuộc diện hộ nghèo nên UBND xã T xây dựng nhà tình thương; trong khi đó gia đình bà Đ1 có làm đơn xin UBND xã xem xét cấp nhà tình thương nhưng không được chấp thuận, chính vì nguyên nhân trên nên mâu thuẫn của hai gia đình phát sinh. Gia đình bà Đ1 ganh tị nên có hành động cấm cọc xi măng, dùng lưới B40 rào lấn chiếm lối đi của gia đình ông C ngang chưa được 01m gây khó khăn cho việc đi lại của gia đình ông C.

Sau khi sự việc xảy ra, ông C nhiều lần yêu cầu bà Đ1 và các thành viên trong gia đình di dời hàng rào trả lại lối đi như hiện trạng ban đầu nhưng bà Đ1 không đồng ý. Sau đó, ông C có đến trình báo đến ấp T, xã T, tại buổi hòa giải chính quyền ấp có yêu cầu gia đình bà Đ1 dỡ hàng rào lấn chiếm trả lại như hiện trạng ban đầu nhưng bà Đ1 không chịu ký tên vào biên bản. Ông C có làm đơn gửi đến UBND xã T, huyện B tại đây có mời hai gia đình hòa giải ba lần, chỉ có 01 lần bà Đ1 đến nhưng hòa giải không thành.

Nhận thấy, quyền lợi của gia đình ông C bị xâm phạm, gây ảnh hưởng đến việc đi lại của các thành viên trong gia đình. Nay ông C yêu cầu Tòa án: Buộc bà Bùi Thị Đ1 và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm tháo dỡ cọc xi măng lưới B.40 và các vật cản trên phần đất lấn chiếm trái pháp luật, trả lại lối đi như hiện trạng ban đầu có diện tích lối đi qua đo đạc thực tế theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/5/2021 thì phần lối đi gia đình ông C yêu cầu mở có diện tích 38m² (thuộc thửa 256-1 diện tích 22.2m², thửa 256-2 diện tích 15.8m²). Trong quá trình tố tụng ông Chí c, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C là các ông bà Bùi Thị L (Vợ) và các con Phạm Thị R, Phạm Văn D, Phạm Văn Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị M, Phạm Thanh P, Phạm Thị Ngọc L1, Phạm Thanh S cha ông C là cụ Phạm Văn K (còn sống), mẹ ông C hiện đã

chết vẫn tiếp tục yêu cầu mở phần lối đi như trên.

Hiện hộ ông Phạm Văn C đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 312 (thửa mới 260) là phần đất cha mẹ cho vợ ông là bà L. Hiện cả cha mẹ của bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị Đ1 là cụ Bùi Văn L3 (chết năm 1978) và cụ Huỳnh Thị Đ2 (chết năm 1988) khi chết đều được chôn cất trên thửa đất này. Khi còn sống, bà Đ2 cũng ở với gia đình bà L và cũng đi trên phần lối đi này để ra đường công cộng. Còn thửa 256 đang yêu cầu mở lối đi do hộ ông Phạm Văn D1 (chồng bà Đ1 bị đơn hiện đã chết) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn thống nhất sử dụng Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/5/2021 và biên bản định giá ngày 20/10/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2020, biên bản hòa giải 12/4/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Phạm Thị Mỹ D2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị Đ1, và đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1 trình bày:*

Bà Phạm Thị Đ3 và gia đình không đồng ý mở lối đi có chiều ngang theo như yêu cầu của phía nguyên đơn. Lý do, hiện nay mẹ chị vẫn còn chừa cho gia đình ông C lối đi rộng khoảng 01m, đủ để gia đình ông C đi lại và chạy xe bình thường. Nếu gia đình ông C muốn lối đi rộng hơn thì phải mua với giá do nhà nước quy định. Thửa đất 256 hiện do ông Phạm Văn D1 cha chị (hiện đã chết vào năm 2014) đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ gia đình chị gồm có mẹ chị tên Bùi Thị Đ1, chị (đã cắt hộ khẩu năm 2015), Phạm Thị Mỹ L2 (đã cắt hộ khẩu theo chồng khoảng 12 năm nay), Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1, Phạm Văn T1. Các thành viên khác trong gia đình đều thống nhất với ý kiến của chị. Lối đi cũ trước đây rộng khoảng 1,5m, nhưng do gia đình ông C thường xuyên tổ chức nhậu nhẹt, xe chạy net bô gây ồn ào, thậm chí là chạy đến khuya, mẹ chị không ngủ được nên mới ý kiến với gia đình ông C về việc này thì con ông Chí c1 mẹ chị và đòi chém mẹ chị. Do đó, chị và người em trai thứ tư tên T2 mới rào lại bớt khoảng 2 gang tay, do bức tường nhà của gia đình chị sát lối đi, rào lại như vậy thì lối đi cách ra được một khoảng thì sẽ bớt ồn khi xe qua lại. Từ đó, gia đình ông C đã làm đơn kiện gia đình chị cho đến nay. Lối đi này có gia đình ông C và người em gái thứ 5 của chị tên Phạm Thị Mỹ C1 sử dụng, ngoài ra không còn hộ gia đình nào khác đi trên lối đi này. Để đi ra được đường công cộng thì gia đình ông C chỉ đi qua đất nhà gia đình chị, đây là đường đi ngắn nhất để ra được đường công cộng, ngoài ra không thể đi đường nào khác. Nguồn gốc phần đất này trước đây là của ông

bà ngoại chị cho mẹ và bà L (vợ ông C), thời gian cho đã lâu, nhưng cha chị là ông Phạm Văn D1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà ngoại chị là cụ Bùi Văn L3 và cụ Huỳnh Thị Đ2 hiện đã chết và được chôn cất trên phần đất của gia đình ông C, bà L phía trong. Chị thống nhất sử dụng Hợp đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 24/5/2021 và biên bản định giá ngày 20/10/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

** Tại biên bản hòa giải 12/4/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn C là các ông bà Phạm Văn K, Phạm Thị R, Phạm Văn D, Phạm Văn Đ, Phạm Thanh P trình bày:*

Các ông bà thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của ông C trước khi chết và sau này là đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C thì phần lối đi gia đình thống nhất yêu cầu mở có diện tích 38m² (thuộc thửa 256-1 diện tích 22.2m², thửa 256-2 diện tích 15.8m²) theo đo đạc thực tế tại hợp đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 24/5/2021. Tất cả thống nhất sử dụng Hợp đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 24/5/2021 và biên bản định giá ngày 20/10/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 05 tháng 05 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ các Điều 227, 228 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 254, 288, 651, 357 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 95, 171 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bùi Thị Đ1, Phạm Thị Mỹ D2, Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1, Phạm Thị Mỹ L2 có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời 01 hàng rào trụ bê tông kéo lưới B40, 01 Bạt tam cấp và đốn chặt 05 cây gòn để mở lối đi từ thửa đất số 260, tờ bản đồ số 37 ra đường đi công cộng theo đo đạc thực tế có diện tích diện tích 38m² thuộc thửa 256-1 và 256-2, tờ bản đồ số 37 thể hiện theo các điểm A, B, M, N, O, J, K, A tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Chiều cao giới hạn của lối đi là 04 (bốn) mét tính từ mặt đất trở lên. Phần lối đi có tứ cận:

- + Bắc giáp phần còn lại đất hộ Phạm Văn D1 (thửa 256);
- + Nam giáp thửa 429;
- + Đông giáp đất hộ Phạm Văn C (thửa 260);
- + Tây giáp đường Á, xã T.

(Kèm theo Hợp đồng hiện trạng sử dụng đất tại thửa 256, tờ bản đồ số 37 xã T ngày 24/5/2021).

2. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của chủ sử dụng thửa đất 256 đối với diện tích đất làm lối đi là 38m² thuộc thửa 256-1 và 256-2, tờ bản đồ số 37. Chủ sử dụng thửa đất số 260, tờ bản đồ số 37 được quyền đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích 38m² thuộc thửa 256-1 và 256-2, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Bùi Thị L, Phạm Thị R, Phạm Văn D, Phạm Văn Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị M, Phạm Thanh P, Phạm Thị Ngọc L1, Phạm Thanh S, Phạm Văn K có nghĩa vụ liên đới đền bù thiệt hại giá trị cây trồng và tài sản gắn liền trên lối đi cho bà Bùi Thị Đ1, Phạm Thị Mỹ D2, Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1, Phạm Thị Mỹ L2 với số tiền là 2.885.000 (Hai triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/05/2023, bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2 có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn: bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại vụ án, tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015 đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà

Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 05/05/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2 giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Hội đồng xét thấy: Phần đất tranh chấp đều có chung một nguồn gốc là của cha mẹ hai bên để lại cho 02 con mà cụ thể là cụ L3, cụ Đ2 tặng cho 02 chị em ruột là bà L và bà Đ1, trong đó phần đất cho bà Bùi Thị Đ1 nằm phía ngoài giáp với đường công cộng, còn phần đất cho bà Bùi Thị L nằm phía trong tiếp giáp với phần đất của bà Đ1. Hộ gia đình bà L để đi ra được đường công cộng thì phải đi qua phần đất của bà Đ1. Bị đơn đồng ý mở lối đi nhưng phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất nhưng phía nguyên đơn không đồng ý.

[3]. Xét thấy phía nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khi cha mẹ của hai bên còn sống đã cho hai phần đất này cho bà Đ1 và bà L. Cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn cũng sử dụng lối đi này. Sau khi chết thì cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn được chôn cất trên đất của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào khoản 3, Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo qui định tại Khoản 2, Điều này mà không có đền bù”*. Ngoài quy định này phần đất ông C bà L ở và canh tác có hai phần mộ chôn cất cha mẹ của là bà L và bà Đ1 nếu phải bồi thường cho phía gia đình bà Đ1 là không phù hợp với quy tắc của cuộc sống, đạo đức xã hội cũng như không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó không buộc nguyên đơn phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn, tuy nhiên phía nguyên đơn phải có nghĩa vụ bồi thường cho phía gia đình bị đơn các tài sản và cây trồng trên đất theo giá của Hội đồng định giá tài sản. Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn là phù hợp.

[4]. Do bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2 kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Đ1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[7] Về án phí: Nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên về phần án phí là chưa phù hợp nên HĐXX điều chỉnh về án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Đ1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2023/DS-ST ngày 05/05/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 227, 228 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 254, 288, 651, 357 của Bộ luật Dân sự 2015;
Căn cứ các Điều 95, 171 của Luật Đất đai năm 2013;
Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bùi Thị Đ1, Phạm Thị Mỹ D2, Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1, Phạm Thị Mỹ L2 có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời 01 hàng rào trụ bê tông kéo lưới B40, 01 Bậc tam cấp và đốn chặt 05 cây gòn để mở lối đi từ thửa đất số 260, tờ bản đồ số 37 ra đường đi công cộng theo đo đạc thực tế có diện tích diện tích 38m² thuộc thửa 256-1 và 256-2, tờ bản đồ số 37 thể hiện theo các điểm A, B, M, N, O, J, K, A tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Chiều cao giới hạn của lối đi là 04 (bốn) mét tính từ mặt đất trở lên. Phần lối đi có tứ cận:

- + Bắc giáp phần còn lại đất hộ Phạm Văn D1 (thửa 256);
- + Nam giáp thửa 429;

+ Đông giáp đất hộ Phạm Văn C (thửa 260);

+ Tây giáp đường Ấ, xã T.

(Kèm theo Họa độ hiện trạng sử dụng đất tại thửa 256, tờ bản đồ số 37 xã T ngày 24/5/2021).

2. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của chủ sử dụng thửa đất 256 đối với diện tích đất làm lối đi là 38m² thuộc thửa 256-1 và 256-2, tờ bản đồ số 37. Chủ sử dụng thửa đất số 260, tờ bản đồ số 37 được quyền đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích 38m² thuộc thửa 256-1 và 256-2, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Bùi Thị L, Phạm Thị R, Phạm Văn D, Phạm Văn Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị M, Phạm Thanh P, Phạm Thị Ngọc L1, Phạm Thanh S, Phạm Văn K có nghĩa vụ liên đới đền bù thiệt hại giá trị cây trồng và tài sản gắn liền trên lối đi cho bà Bùi Thị Đ1, Phạm Thị Mỹ D2, Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1, Phạm Thị Mỹ L2 với số tiền là 2.885.000 (Hai triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng:

- Buộc Bùi Thị L, Phạm Thị R, Phạm Văn D, Phạm Văn Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị M, Phạm Thanh P, Phạm Thị Ngọc L1, Phạm Thanh S, Phạm Văn K phải liên đới chịu chi phí định giá là 400.000 (Bốn trăm nghìn đồng). Đã quyết toán xong.

- Buộc bà Bùi Thị Đ1, Phạm Thị Mỹ D2, Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1, Phạm Thị Mỹ L2 có nghĩa vụ liên đới trả chi phí đo đạc cho Bùi Thị L, Phạm Thị R, Phạm Văn D, Phạm Văn Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị M, Phạm Thanh P, Phạm Thị Ngọc L1, Phạm Thanh S, Phạm Văn K với số tiền 3.441.000 (Ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc Phạm Thị R, Phạm Văn D, Phạm Văn Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị M, Phạm Thanh P, Phạm Thị Ngọc L1, Phạm Thanh S phải có nghĩa vụ liên đới nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

- Buộc Phạm Thị Mỹ D2, Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Mỹ C1, Phạm Thị Mỹ L2 có nghĩa vụ liên đới nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

- Miễn án phí cho cụ Phạm Văn K, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị Đ1.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị Mỹ C1, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Mỹ D2 mỗi người phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004903, 0004904, 0004905, 0004906 ngày 16/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Bình Đại;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức